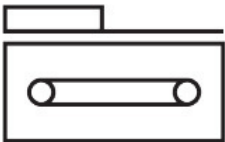
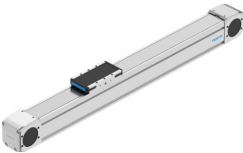


Trục đai răng  
ELGD-TB-KF-60-600-0H-PU2  
Số bộ phận: 8192347

FESTO



Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                      | Giá trị                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Đường kính hiệu quả của bánh răng truyền động | 31.51 mm                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| Hành trình làm việc                           | 600 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Kích thước                                    | 60                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| Dự trữ hành trình                             | 0 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Bước đai răng                                 | 3 mm                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Vị trí lắp đặt                                | bất kì                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Dẫn hướng                                     | Thanh dẫn hướng cầu tuần hoàn                                                                                                                                                                                                                                                         |
| Cấu trúc xây dựng                             | Trục tuyến tính cơ điện<br>với dây đai răng                                                                                                                                                                                                                                           |
| Loại động cơ                                  | Động cơ bước<br>Động cơ servo                                                                                                                                                                                                                                                         |
| Nguyên tắc đo Hệ thống đo quang đường         | Tương đối                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| Phát hiện vị trí                              | cho cảm biến cảm ứng                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Tăng tốc tối đa                               | 50 m/s <sup>2</sup>                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| Tốc độ tối đa                                 | 3 m/s                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| Độ chính xác lặp lại                          | ±,04 mm                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| Thời gian bật                                 | 100%                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Tuân thủ LABS                                 | VDMA24364 Vùng III                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| Tính phù hợp để sản xuất pin Li-ion           | Sản phẩm tương ứng với định nghĩa sản phẩm nội bộ của Festo để sử dụng trong sản xuất pin: Các kim loại có hơn 1% trọng lượng là đồng, kẽm hoặc niken không được sử dụng. Các trường hợp ngoại lệ là niken trong thép, bề mặt mạ niken hóa học, bo mạch, cáp, bộ kết nối và cuộn dây. |
| Mức độ bảo vệ                                 | IP40                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                | 0 °C...60 °C                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| Năng lượng va chạm ở các vị trí cuối          | 0.13 mJ                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| Lưu ý về năng lượng va chạm ở vị trí cuối     | Ở tốc độ di chuyển tham chiếu tối đa là 0,01 m/s                                                                                                                                                                                                                                      |
| Khoảng khắc của diện tích ly bậc 2            | 485200 mm <sup>4</sup>                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Khoảng khắc của khu vực Iz độ 2               | 730600 mm <sup>4</sup>                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Mô-men truyền động cực đại                    | 5.5 N m                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| Lực tối đa Fy                                 | 2200 N                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Lực tối đa Fz                                 | 2200 N                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| Lực tối đa Fy trục tổng thể                   | 1513 N                                                                                                                                                                                                                                                                                |

| Đặc tính                                                               | Giá trị                                 |
|------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| Lực tối đa Fz trục tổng thể                                            | 3000 N                                  |
| Fy với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)      | 9208 N                                  |
| Fz với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)      | 9208 N                                  |
| Khả năng chống dịch chuyển không tải tối đa                            | 29.8 N                                  |
| Thời điểm tối đa Mx                                                    | 38 N m                                  |
| Max. Moment My                                                         | 15 N m                                  |
| Mô-men tối đa Mz                                                       | 15 N m                                  |
| Mô men tối đa Mx trục tổng thể                                         | 68 N m                                  |
| Mô men tối đa My trục tổng thể                                         | 40 N m                                  |
| Mô men tối đa Mz trục tổng thể                                         | 50 N m                                  |
| Mx với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)      | 157 N m                                 |
| Của tôi với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy) | 60 N m                                  |
| Mz với tuổi thọ lý thuyết là 100 km (xem xét hướng dẫn thuần túy)      | 60 N m                                  |
| Khoảng cách của bề mặt trượt đến tâm dẫn hướng                         | 49 mm                                   |
| Lực nạp tối đa Fx                                                      | 350 N                                   |
| Mômen quán tính xoắn Nó                                                | 192900 mm <sup>4</sup>                  |
| Mô-men quán tính khối lượng JH trên mỗi mét hành trình                 | 0.3128 kgcm <sup>2</sup>                |
| Mômen quán tính khối lượng JL trên kg trọng tải                        | 2.4822 kgcm <sup>2</sup>                |
| Mô men quán tính khối lượng JO                                         | 2.1016 kgcm <sup>2</sup>                |
| Nạp liệu không đổi                                                     | 99 mm/vòng                              |
| Tuổi thọ tham khảo                                                     | 5000 km                                 |
| Khoảng thời gian bảo trì                                               | bôi trơn suốt đời                       |
| Khối lượng di chuyển                                                   | 490 g                                   |
| trọng lượng sản phẩm                                                   | 2486 g                                  |
| Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm                                   | 2486 g                                  |
| Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm                           | 49 g                                    |
| Độ võng động (Tải trọng di chuyển)                                     | 0,05% chiều dài của trục, tối đa 0,5 mm |
| Độ võng tĩnh (tải ở trạng thái dừng)                                   | 0,1% chiều dài của trục                 |
| Bộ truyền động mã giao diện                                            | N48                                     |
| Vật liệu nắp cuối                                                      | Đúc khuôn bằng nhôm trọng lực, sơn      |
| Hồ sơ vật liệu                                                         | Hợp kim nhôm rèn, anốt hóa              |
| Ghi chú vật liệu                                                       | Tuân thủ RoHS                           |
| Chất liệu của băng che                                                 | thép không gỉ hợp kim cao               |
| Vật liệu nắp truyền động                                               | Đúc khuôn bằng nhôm trọng lực, sơn      |
| Vật liệu thanh dẫn hướng ổ trượt                                       | Thép                                    |
| Vật liệu ray dẫn hướng                                                 | Thép                                    |
| Ròng rọc vật liệu                                                      | thép hợp kim cao không gỉ               |
| Vật liệu các ổ trượt                                                   | Hợp kim nhôm rèn                        |
| Vật liệu đai răng                                                      | Polyurethane với dây thép               |